|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  *--------*  Số: /2016/TT-BTC |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *-----------------------------------------------*  *Hà Nội, ngày tháng năm 2016* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

**phí cấp mã số mã vạch**

**-----------**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng11 năm 2015;*

*Căn cứ Điều lệ của Hiệp hội tổ chức mã số mã vạch quốc tế;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nội dung quản lý nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch bao gồm: Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch; Phí duy trì sử dụng mã số mã vạch của các loại mã số doanh nghiệp GS1, mã địa điểm toàn cầu GLN (một mã), mã EAN-8 (GTIN-8); Phí xác nhận đăng ký sử dụng mã nước ngoài.

**Điều 2. Người nộp và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam khi đăng ký sử dụng mã số mã vạch hoặc xin xác nhận sử dụng mã nước ngoài thì phải nộp phí cấp mã số mã vạch theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) và các đơn vị trực thuộc Tổng cục có trách nhiệm tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Mức thu phí**

1. Mức thu phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại phí** | **Mức thu**  (đồng) |
| 1 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 (không phân biệt mã số đăng ký sử dụng) | 1.000.000/mã |
| 2 | Sử dụng mã địa điểm toàn cầu (GLN) | 300.000/mã |
| 3 | Sử dụng mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) | 300.000/mã |
| 4 | Đăng ký sử dụng mã nước ngoài |  |
| 4.1 | Hồ sơ có ít hơn hoặc bằng 50 mã sản phẩm | 500.000/hồ sơ |
| 4.2 | Hồ sơ trên 50 mã sản phẩm | 10.000/mã |

2. Mức thu phí duy trì sử dụng mã số mã vạch hàng năm (niên phí)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân loại phí** | **Mức thu**  (đồng/năm) |
| 1 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 |  |
| 1.1 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 10 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 100 số vật phẩm) | 500.000 |
| 1.2 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 9 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 1.000 số vật phẩm) | 800.000 |
| 1.3 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 8 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 10.000 số vật phẩm) | 1.500.000 |
| 1.4 | Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 7 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 100.000 số vật phẩm) | 2.000.000 |
| 2 | Sử dụng mã địa điểm toàn cầu (GLN) | 200.000 |
| 3 | Sử dụng mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8) | 200.000 |

Trường hợp người nộp phí đăng ký sử dụng mã số mã vạch sau ngày 30 tháng 6 thì chỉ phải nộp 50% (năm mươi phần trăm) mức phí duy trì năm đó tương ứng với từng loại mã số mã vạch theo quy định nêu trên.

3. Khi nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch người nộp phí có trách nhiệm nộp phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Khi được cấp mã số mã vạch người nộp phí có trách nhiệm nộp phí duy trì sử dụng mã số mã vạch cho năm đầu tiên (năm được cấp mã số mã vạch); các năm tiếp theo, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 30 tháng 6 hàng năm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 4. Kê khai, nộp phí**

1. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo hướng dẫn Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

**Điều 5. Quản lý và sử dụng phí**

Tổ chức thu phí được để lại 90% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ cho công tác thẩm định và thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, bao gồm cả các nội dung chi như sau:

- Chi nộp hội phí cho Tổ chức mã số mã vạch quốc tế (GS1) theo quy định; chi cho việc triển khai áp dụng những quy định của GS1; chi hoạt động nghiên cứu phát triển, triển khai công nghệ, giải pháp mã số mã vạch; chi cho các hoạt động quản lý, giám sát sử dụng mã số mã vạch.

- Chi hội thảo, tập huấn, đào tạo nghiệp vụ trong nước và quốc tế; chi tuyên truyền quảng cáo phục vụ cho việc dịch vụ, thu phí, triển khai hoạt động quản lý mã số mã vạch.

**Điều 6. Xử lý vi phạm**

Trường hợp người nộp phí, tổ chức thu phí có hành vi vi phạm các quy định về khai, thu, nộp phí cấp mã số mã vạch sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí và các văn bản pháp luật liên quan.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

2. Bãi bỏ Thông tư số 88/2002/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí cấp mã số mã vạch và Thông tư số 36/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 88/2002/TT-BTC.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Công báo;  - Website chính phủ;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Website Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, CST (CST5). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Vũ Thị Mai** |